

Số: 357A/QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu phân bổ dự toán thu, chi năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 01/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy chế Công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (Mật) về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2018 cho Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an;

Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (Mật) về việc giao dự toán thu, chi năm 2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-BHXH ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Mật) về việc giao dự toán thu, chi năm 2018;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán thu, chi năm 2018 cho các đơn vị trực thuộc gồm các nội dung:

- Công khai số liệu phân bổ dự toán thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2018 cho các đơn vị trực thuộc (Phụ lục I đính kèm).

- Công khai số liệu phân bổ dự toán chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2018 cho các đơn vị trực thuộc (Phụ lục II đính kèm).

- Công khai căn cứ, nguyên tắc và định mức phân bổ dự toán thu, chi năm 2018 (Phụ lục III đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT BHXH Việt Nam (để b/c);
- Các Bộ : TC, YT, LĐTBXH;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Lưu: VT, KHĐT (5b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đào Việt Ánh



PHỤ LỤC II

**CÔNG KHÁI DỰ TOÁN CHI BHXH, BHTN, BHYT; CHI PHÍ QUẢN LÝ BHXH,
BHTN, BHYT GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
Năm 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 57A/QĐ-BHXH ngày 15 tháng 3 năm 2018
của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	BHXH	Dự toán chi BHXH, BHTN, BHYT; chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT
A	B	C
1	TP. Hà Nội	35.317.502
2	TP. Hồ Chí Minh	29.473.220
3	An Giang	3.033.466
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.232.059
5	Bạc Liêu	1.277.029
6	Bắc Giang	4.075.927
7	Bắc Kạn	765.731
8	Bắc Ninh	3.966.883
9	Bến Tre	2.286.013
10	Bình Dương	7.511.131
11	Bình Định	2.855.746
12	Bình Phước	1.831.816
13	Bình Thuận	1.960.682
14	Cà Mau	1.807.764
15	Cao Bằng	1.360.106
16	Cần Thơ	2.573.024
17	Đà Nẵng	4.574.381
18	Đắk Lắk	3.285.065
19	Đắk Nông	721.931
20	Điện Biên	1.043.343
21	Đồng Nai	8.929.974
22	Đồng Tháp	2.379.632
23	Gia Lai	2.412.436
24	Hà Giang	1.381.952
25	Hà Nam	2.080.134
26	Hà Tĩnh	3.332.154
27	Hải Dương	5.651.839
28	Hải Phòng	7.914.021
29	Hậu Giang	1.054.850
30	Hòa Bình	2.270.671
31	Hưng Yên	3.076.075
32	Khánh Hòa	3.196.892
33	Kiên Giang	2.242.965
34	Kom Tum	931.371

TT	BHXH	Dự toán chi BHXH, BHTN, BHYT; chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT
A	B	C
35	Lai Châu	639.943
36	Lạng Sơn	1.862.284
37	Lào Cai	1.568.371
38	Lâm Đồng	2.112.808
39	Long An	3.531.199
40	Nam Định	4.729.310
41	Nghệ An	8.680.220
42	Ninh Bình	2.843.692
43	Ninh Thuận	1.033.395
44	Phú Thọ	4.449.736
45	Phú Yên	1.517.701
46	Quảng Bình	2.378.899
47	Quảng Nam	3.613.344
48	Quảng Ngãi	2.416.053
49	Quảng Ninh	6.161.800
50	Quảng Trị	1.634.548
51	Sóc Trăng	1.969.483
52	Sơn La	2.041.214
53	Tây Ninh	2.628.983
54	Thái Bình	4.725.808
55	Thái Nguyên	4.649.952
56	Thanh Hóa	9.210.361
57	Thừa Thiên Huế	2.944.392
58	Tiên Giang	3.148.440
59	Trà Vinh	1.757.309
60	Tuyên Quang	2.108.199
61	Vĩnh Long	1.884.675
62	Vĩnh Phúc	2.981.131
63	Yên Bái	2.070.733
64	Văn phòng	278.485
65	Viện khoa học BHXH	26.742
66	Trường ĐTNV BHXH	35.527
67	Trung tâm CNTT	11.997
68	Trung tâm Lưu trữ	175.076
69	TT GĐBHYT&TTĐT Bắc	16.440
70	TT GĐBHYT&TTĐT Nam	7.311
71	Ban QLDA Đầu tư và xây dựng ngành BHXH	119.244
72	Trung tâm Truyền thông	143.473
73	BHXH Bộ Quốc phòng	3.353.964
74	BHXH Bộ Công an	1.837.960
75	Cục Việc làm	267.740



PHỤ LỤC I

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU BHXH, BHTN, BHYT
GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

Năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 357A/QĐ-BHXH ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	BHXH	Dự toán thu BHXH, BHTN, BHYT
A	B	C
1	TP. Hà Nội	39.198.752
2	TP. Hồ Chí Minh	60.026.017
3	An Giang	2.973.514
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.161.697
5	Bạc Liêu	1.142.536
6	Bắc Giang	4.636.532
7	Bắc Kạn	619.140
8	Bắc Ninh	7.971.967
9	Bến Tre	2.347.465
10	Bình Dương	20.447.389
11	Bình Định	2.639.149
12	Bình Phước	2.517.367
13	Bình Thuận	2.034.689
14	Cà Mau	1.795.205
15	Cao Bằng	1.003.183
16	Cần Thơ	2.800.302
17	Đà Nẵng	5.069.791
18	Đắk Lắk	2.830.700
19	Đắk Nông	896.852
20	Điện Biên	1.008.148
21	Đông Nai	19.235.450
22	Đồng Tháp	2.328.619
23	Gia Lai	2.200.125
24	Hà Giang	1.384.601
25	Hà Nam	2.326.010
26	Hà Tĩnh	2.215.738
27	Hải Dương	6.436.115
28	Hải Phòng	8.531.944
29	Hậu Giang	1.357.030
30	Hòa Bình	1.786.519
31	Hưng Yên	3.911.400
32	Khánh Hòa	3.118.568
33	Kiên Giang	2.482.942
34	Kom Tum	932.329
35	Lai Châu	764.905
36	Lạng Sơn	1.416.136
37	Lào Cai	1.508.266

TT	BHXH	Dự toán thu BHXH, BHTN, BHYT
A	B	C
38	Lâm Đồng	2.124.910
39	Long An	6.329.562
40	Nam Định	3.664.670
41	Nghệ An	5.632.514
42	Ninh Bình	2.205.071
43	Ninh Thuận	951.520
44	Phú Thọ	3.269.688
45	Phú Yên	1.451.712
46	Quảng Bình	1.653.140
47	Quảng Nam	3.616.105
48	Quảng Ngãi	2.267.434
49	Quảng Ninh	5.178.159
50	Quảng Trị	1.227.160
51	Sóc Trăng	1.897.191
52	Son La	1.902.301
53	Tây Ninh	3.779.320
54	Thái Bình	3.621.959
55	Thái Nguyên	5.151.197
56	Thanh Hóa	7.044.361
57	Thừa Thiên Huế	2.760.434
58	Tiên Giang	4.218.459
59	Trà Vinh	1.903.907
60	Tuyên Quang	1.341.702
61	Vĩnh Long	1.894.196
62	Vĩnh Phúc	3.917.633
63	Yên Bái	1.423.486
64	BHXH Bộ Quốc phòng	12.358.702
65	BHXH Bộ Công an	8.130.417

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM



PHỤ LỤC III

CÔNG KHAI CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 357A/QĐ-BHXH ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam) ✓

I. Căn cứ, cơ sở phân bổ dự toán thu, chi năm 2018

- Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT;

- Thông tư số 20/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế tài chính về BHXH, BHTN, BHYT và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT;

- Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng;

- Quyết định số 1127/QĐ-BHXH ngày 07 tháng 7 năm 2017 của BHXH Việt Nam về ban hành quy định về tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT đối với các đơn vị thuộc hệ thống BHXH Việt Nam;

- Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2017 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (Mật) về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2018 cho BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an;

- Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (Mật) về việc giao dự toán thu, chi năm 2018 của BHXH Việt Nam.

II. Nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán thu, chi năm 2018

1. Dự toán thu BHXH, BHTN, BHYT năm 2018

Dự toán thu BHXH, BHTN, BHYT năm 2018 giao cho BHXH các tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an trên cơ sở số đối tượng tham gia BHXH, BHTN, BHYT; tiền lương bình quân; tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, BHTN và các khoản ghi thu, cụ thể:

- Đối tượng tham gia: căn cứ vào dân số, số lao động trên địa bàn, số lao động và dân số đã tham gia BHXH, BHTN, BHYT và khả năng phát triển đối tượng tham gia của từng địa phương.

- Lương cơ sở: được tính theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 là 1.300 triệu đồng/tháng.

- Lương tối thiểu vùng: tính tăng lương tối thiểu vùng tăng 6,5% so với lương tối thiểu vùng năm 2017 (theo quy định tại Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) dự kiến tăng khoảng 45-60% số lao động bị ảnh hưởng bao gồm cả phụ cấp lương (tùy theo từng loại hình doanh nghiệp).

- Dự toán tiền lương bình quân của đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN giao cho BHXH các tỉnh được xác định trên cơ sở tiền lương bình quân của năm 2017, tính tăng cơ học bình quân 03 năm trước liền kề.

- Tỷ lệ đóng BHXH, BHTN, BHYT: theo quy định tại Luật BHXH.

- Các khoản ghi thu: gồm số tiền đóng BHYT của đối tượng do tổ chức BHXH đóng hằng tháng theo quy định và kinh phí ngân Trung ương hỗ trợ đóng BHYT cho học sinh, sinh viên đang theo học tại các trường do Bộ, cơ quan Trung ương quản lý.

2. Dự toán chi BHXH, BHTN từ nguồn quỹ; chi hoạt động BHXH, BHTN, BHYT năm 2018

2.1. Dự toán chi BHXH, BHTN từ nguồn quỹ năm 2018

Dự toán chi BHXH, BHTN năm 2018 giao cho BHXH các tỉnh trên cơ sở số người hưởng và mức chi bình quân, cụ thể:

- Số người hưởng: tính trên cơ sở số người bình quân hưởng năm 2017 và tốc độ tăng, giảm hàng năm.

- Mức chi bình quân: xác định trên cơ sở mức chi bình quân của năm 2017 tính riêng cho từng loại đối tượng.

- Mức chi và số chi: theo mức lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng thực hiện theo Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30/6/2017 của Chính phủ và mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 là 1.300 triệu đồng/tháng tính đủ cho 12 tháng.

2.2. Dự toán chi hoạt động BHXH, BHTN, BHYT năm 2018

Dự toán chi hoạt động BHXH, BHTN, BHYT năm 2018 giao cho các đơn vị trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 03/3/2018 và phân bổ theo nguyên tắc sau:

- Căn cứ vào biên chế kế hoạch được Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam giao với mức lương cơ sở là 1.300 triệu đồng, hệ số tiền lương tại thời điểm tháng 12 năm 2017 và tăng lương định kỳ hàng năm;

- Căn cứ vào nhiệm vụ, khối lượng công việc và tính chất phức tạp của các hoạt động nghiệp vụ quản lý của từng đơn vị trong năm 2018 đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ;

- Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN, BHYT đối với các đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1127/QĐ-BHXH ngày 07/7/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

3. Dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2018

Dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2018 được Thủ tướng Chính phủ giao cho các tỉnh, thành phố tại Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 02/3/2018 được xây dựng theo các nguyên tắc cơ bản sau:

- Chi khám bệnh, chữa bệnh của bệnh nhân do BHXH tỉnh phát hành thẻ đi khám bệnh, chữa bệnh tại tỉnh và khám bệnh, chữa bệnh tại các địa phương khác;

- Số chi chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT;

- Dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2018 giao cho BHXH các tỉnh đã tính đủ phần chi phí áp dụng giá dịch vụ y tế chót tiền lương của những tháng còn thiếu cho đủ 12 tháng trong năm 2018 (kể cả 27 tỉnh, thành phố áp dụng giá dịch vụ y tế có lương vào cuối tháng 3,4 năm 2017).

- Dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2018 đảm bảo tính tương đồng về số chi khám bệnh, chữa bệnh bình quân của một người tham gia BHYT trong năm; địa phương có số thu BHYT bình quân trên một thẻ BHYT cao bù đắp cho địa phương có số thu bình quân thấp./.

